

KHẢO SÁT VỊ TRÍ ĐỈNH VIỀN NƯỚU VÀ TỶ LỆ CHIỀU CAO GAI NƯỚU Ở NHÓM RĂNG TRƯỚC HÀM TRÊN

Lê Nguyễn Thùy Dương, Trần Xuân Phương, Trần Tấn Tài
Khoa Răng Hàm Mặt, Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế

Tóm tắt

Đặt vấn đề: Giải phẫu nướu và hình dạng nướu đóng vai trò thiết yếu trong việc tạo nên một nụ cười đẹp. Hiểu và tái tạo được những đặc điểm này là yếu tố tiên quyết khi can thiệp điều trị ở vùng răng trước hàm trên. Mục tiêu nghiên cứu nhằm khảo sát vị trí đỉnh viền nướu và xác định tỷ lệ của chiều cao gai nướu so với chiều cao thân răng ở nhóm răng trước hàm trên. **Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 123 sinh viên ngành Răng Hàm Mặt. Hàm trên được lấy dấu bằng alginate và đổ mẫu với thạch cao cứng. Sử dụng thước cặp điện tử để đo và xác định các thông số trên mẫu hàm: khoảng cách từ đỉnh viền nướu đến trục giữa thân răng ở các răng trước hàm trên, khoảng cách từ đỉnh viền nướu răng cửa bên hàm trên đến đường nướu, tỷ lệ chiều cao gai nướu ở phía gần và phía xa so với chiều cao thân răng của mỗi răng thuộc nhóm răng trước hàm trên. **Kết quả:** Răng cửa giữa, răng cửa bên và răng nanh hàm trên đều có đỉnh viền nướu lệch về phía xa so với trục giữa thân răng với khoảng cách lần lượt là 0,96 mm, 0,46 mm, 0,24 mm. Đỉnh viền nướu răng cửa bên hàm trên nằm thấp hơn so với đường nướu và cách đường nướu 0,77 mm. Tỷ lệ chiều cao gai nướu so với chiều cao thân răng ở phía gần và phía xa lần lượt là 43,37% và 44,42%. **Kết luận:** Đỉnh viền nướu của các răng thuộc nhóm răng trước hàm trên đều lệch về phía xa so với trục giữa thân răng. Đỉnh viền nướu răng cửa bên hàm trên nằm thấp hơn đường nướu. Tỷ lệ chiều cao gai nướu so với chiều cao thân răng của nhóm răng trước hàm trên là 43,9%.

Từ khóa: Đỉnh viền nướu, trục giữa thân răng, chiều cao gai nướu, tỷ lệ chiều cao gai nướu.

Abstract

SURVEY OF THE GINGIVAL ZENITH POSITION AND PAPILLA PROPORTION IN THE MAXILLARY ANTERIOR DENTITION

Le Nguyen Thuy Duong, Tran Xuan Phuong, Tran Tan Tai
Hue University of Medicine and Pharmacy, Hue University

Background: Gingival morphology and contour play an essential role in creating a beautiful smile. Understanding and establishing these characteristics are prerequisites during treatment planning for maxillary anterior dentition. The aim of study was to evaluate the position of gingival zeniths and to quantify papilla proportion in relation to clinical crown length in maxillary anterior region. **Methods:** Descriptive cross-sectional study was conducted on 123 students from faculty of Odonto-Stomatology. For each student, maxillary alginate impression was taken and a diagnostic cast was poured with dental stone. The gingival zenith positions (GZP) of six anterior teeth were marked on dental casts. Using a digital vernier caliper to measure these parameters: the distance from GZP to vertical bisected midline of these teeth, the distance from GZP of maxillary lateral incisor to the gingival line, mesial and distal papilla proportion of each maxillary anterior tooth. **Results:** Central incisors, lateral incisors and canines showed distal displacement from VBM with a mean average of 0.96 mm, 0.46 mm and 0.26 mm respectively. The GZs of maxillary lateral incisors were more coronal to the gingival lines by approximately 0.77 mm. Mean mesial and distal papilla proportion for maxillary anterior dentition were 43.37% and 44.42% respectively. **Conclusions:** All maxillary anterior teeth showed distal displacement of GZPs from the VBM. The GZPs of maxillary lateral incisors were more coronal to the gingival lines. Papilla proportions were approximately 43,9% for all tooth groups.

Keywords: Gingival zenith, vertical bisected midline, papilla height, papilla proportion.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trước bất kỳ điều trị nha chu hoặc phục hình nào, việc phân tích nụ cười là điều cần thiết và nên được

thực hiện trước tiên. Những yếu tố ảnh hưởng đến thẩm mỹ của nụ cười bao gồm cấu trúc môi, răng và mô nướu [5]. Nghiên cứu của Lierbart (2004) được

tiến hành trên 576 bệnh nhân cho kết quả có 43,57% bệnh nhân bị lộ nướu khi cười [8]. Để dự đoán kết quả thẩm mỹ tối ưu có thể đạt được trong việc tái tạo mô nướu ở những bệnh nhân này (phẫu thuật kéo dài thân răng, cắm ghép implant và chỉnh nha), nhất thiết phải quan tâm đến thẩm mỹ nướu trước khi tiến hành điều trị. Tiêu chuẩn của mô nướu lý tưởng bao gồm bờ nướu sắc cạnh, áp sát vào răng và vùng kẽ răng, gai nướu có dạng hình nón. Bất kỳ sự biến đổi nào của gai nướu cũng có thể gây ra vùng “tam giác đen” không mong muốn, cũng như sự bất đối xứng về nướu răng [3]. Vì vậy, hiểu được những đặc tính chung của mô nướu sẽ giúp nhà lâm sàng đạt được kết quả thẩm mỹ tốt hơn trong chẩn đoán và điều trị. Những đặc điểm về giải phẫu nướu như vị trí đỉnh viền nướu của nhóm răng trước hàm trên (rTHT) và mối tương quan của đỉnh viền nướu răng cửa bên hàm trên đối với đường nướu (đường thẳng nối liền đỉnh viền nướu của răng cửa giữa và răng nanh kế cận) có ảnh hưởng rất lớn đến thẩm mỹ nụ cười. Theo nghiên cứu của Chu (2009), đỉnh viền nướu của răng cửa giữa hàm trên nằm về phía xa và cách trục giữa thân răng 1 mm; ở răng cửa bên hàm trên, vị trí của đỉnh viền nướu cũng nằm về phía xa so với trục giữa thân răng và cách trục này 0,4 mm; đối với răng nanh hàm trên, có đến 97,5% đỉnh viền nướu nằm ngay trên trục giữa thân răng [3]. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng đã ghi nhận đỉnh viền nướu của răng cửa bên hàm trên nằm thấp hơn so với đường nướu và cách đường nướu 1 mm.

Bên cạnh đó, chiều cao gai nướu ở nhóm răng trước hàm trên cũng đóng vai trò quan trọng trong thẩm mỹ nướu. Một số nghiên cứu đã được thực hiện để xác định tỷ lệ của chiều cao gai nướu so với chiều cao thân răng của nhóm răng trước hàm trên. Tỷ lệ này dao động từ 40% đến 50% tùy vào mỗi răng [1], [4], [12]. Ở Việt Nam, chưa có nghiên cứu nào được thực hiện để xác định những thông số này. Chúng tôi tiến hành nghiên cứu “**Khảo sát vị trí đỉnh viền nướu và tỷ lệ chiều cao gai nướu ở nhóm răng trước hàm trên**” với mục tiêu:

- *Khảo sát tương quan của đỉnh viền nướu so với trục giữa thân răng ở nhóm răng trước hàm trên.*

- *Khảo sát tương quan của đỉnh viền nướu ở răng cửa bên hàm trên so với đường nướu.*

- *Xác định tỷ lệ của chiều cao gai nướu so với chiều cao thân răng ở nhóm răng trước hàm trên.*

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành trên 123 sinh viên Răng Hàm Mặt tại trường Đại học Y Dược Huế, năm học 2017-2018. Những sinh viên này có độ tuổi từ

18-25 tuổi (tuổi trung bình 21,8) có mô nha chu khỏe mạnh và tình trạng sức khỏe toàn thân tốt.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Sinh viên có sáu răng trước hàm trên sắp xếp đều đặn trên cung hàm, rìa cắn các răng còn nguyên vẹn; không có tiền sử chỉnh nha, chấn thương hàm mặt hoặc phẫu thuật nướu; đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** vùng răng trước có miếng trám/mão răng; có tình trạng chen chúc hoặc thưa kẽ; bị mòn rìa cắn, nướu quá sản, tụt nướu, hoặc thân răng mọc lên không đầy đủ.

2.2. Địa điểm nghiên cứu

Đề tài được thực hiện tại phòng Tiền lâm sàng khoa Răng Hàm Mặt, trường Đại học Y Dược Huế từ tháng 01/2018 đến 6/2018.

2.3. Các phương tiện nghiên cứu

Bao gồm: Bộ dụng cụ khám, cây thăm dò nha chu, khay lấy dấu hàm trên, chất lấy dấu mẫu hàm (Jeltrate, Dentsply Caulk, Mỹ), thạch cao cứng (New Plastone II, GC, Nhật Bản), thước cặp điện tử (Mitutoyo 500-181-30, Nhật Bản).

2.4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.5. Các bước tiến hành nghiên cứu

Dấu hàm trên của đối tượng nghiên cứu được lấy bằng alginate và được đổ mẫu ngay lập tức bằng thạch cao cứng. Các thông số trên mẫu thạch cao ở vùng răng trước hàm trên được đo bằng thước cặp điện tử.

Các thông số nghiên cứu:

2.5.1 Khoảng cách từ đỉnh viền nướu đến trục giữa thân răng

- Trục giữa thân răng (VBM: Vertical bisected midline): Được xác định bằng cách đo chiều rộng thân răng dựa vào hai điểm tham chiếu là điểm giới hạn về phía cắn (ICAP, tương ứng với điểm gặp nhau của hai răng về phía cắn) và điểm giới hạn về phía chóp (ACAP, tương ứng với điểm gặp nhau của hai răng về phía chóp); xác định trung điểm của chiều rộng thân răng tương ứng với hai điểm tham chiếu; đường thẳng đi qua hai trung điểm này chính là trục giữa thân răng.

- Đỉnh viền nướu (GZP: Gingival zenith position): Điểm cao nhất nằm về phía chóp của đường viền nướu rời mặt ngoài thân răng. Đỉnh viền nướu được xác định bằng cách vẽ đường tiếp tuyến của đường viền nướu vuông góc với trục giữa thân răng; tiếp điểm của đường tiếp tuyến này với đường viền nướu chính là đỉnh viền nướu.

- Khoảng cách từ đỉnh viền nướu đến trục giữa thân răng được đo bằng thước cặp điện tử: có giá trị dương (+) nếu đỉnh viền nướu nằm về phía xa so với trục giữa thân răng; có giá trị âm (-) nếu đỉnh viền

nướu nằm về phía gần so với trục giữa thân răng (Hình 2.1 A, B) [3].

2.5.2. Khoảng cách từ đỉnh viền nướu răng cửa bên đến đường nướu

- Đường nướu: Là đường thẳng nối liền hai đỉnh viền nướu của răng cửa giữa và răng nanh ở cùng một phần hàm.

- Khoảng cách từ đỉnh viền nướu của răng cửa bên hàm trên đến đường nướu (GZL: Gingival zenith level) được đo bằng thước cặp điện tử: có giá trị dương (+) nếu đỉnh viền nướu răng cửa bên nằm thấp hơn so với đường nướu; có giá trị âm (-) nếu

đỉnh viền nướu răng cửa bên nằm cao hơn so với đường nướu (Hình 2.1 C) [3].

2.5.3. Tỷ lệ chiều cao gai nướu so với chiều cao thân răng

- Chiều cao thân răng (CL: Crown length): được đo từ đỉnh viền nướu đến điểm thấp nhất về phía cắn của thân răng.

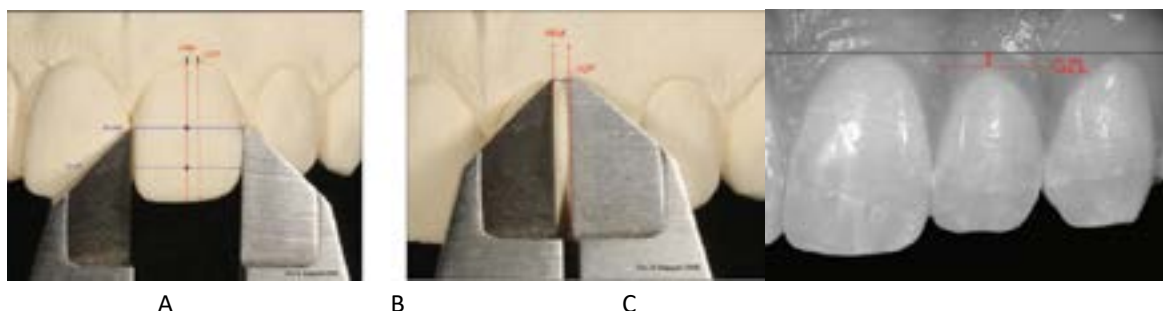
- Chiều cao gai nướu (PH: Papilla height): được đo từ mức đỉnh viền nướu đến đỉnh của gai nướu. Chiều cao gai nướu được đo ở cả phía gần (MPH: Mesial papilla height) và phía xa (DPH: Distal papilla height) (Hình 2.2) [4].

- Tỷ lệ chiều cao gai nướu ở phía gần so với chiều cao thân răng (MPP) được tính bằng công thức:

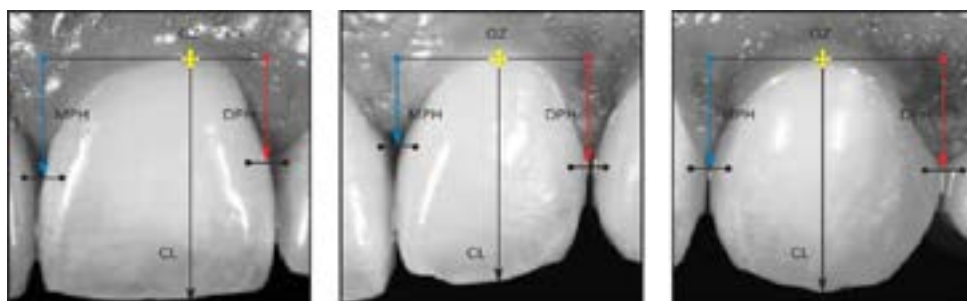
$$MPP = \frac{\text{Chiều cao gai nướu ở phía gần}}{\text{Chiều cao thân răng}} \times 100 \%$$

- Tỷ lệ chiều cao gai nướu ở phía xa so với chiều cao thân răng (DPP) được tính bằng công thức:

$$DPP = \frac{\text{Chiều cao gai nướu ở phía xa}}{\text{Chiều cao thân răng}} \times 100 \%$$



Hình 2.1. A, B: Đo khoảng cách từ đỉnh viền nướu (GZP) đến trục giữa thân răng (VBM); C: Khoảng cách từ đỉnh viền nướu răng cửa bên đến đường nướu (GZL)[3]



Hình 2.2. Đo chiều cao gai nướu ở phía gần và phía xa mỗi răng [4]

2.6. Xử lý số liệu

Số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0.

3. KẾT QUẢ

3.1. Tương quan của đỉnh viền nướu so với trục giữa thân răng ở nhóm răng trước hàm trên

- Có 98,4% răng cửa giữa có đỉnh viền nướu lệch về phía xa so với trục giữa thân răng. Đối với nhóm răng cửa bên, tỷ lệ này giảm còn 78,9%; và chỉ còn 53,3% đối với răng nanh.

- Không có răng nào thuộc nhóm *rTHT* có đỉnh viền nướu lệch về phía gần so với trục giữa thân răng.

Bảng 3.1. Khoảng cách từ đỉnh viền nướu đến trục giữa thân răng ở nhóm *rTHT*

| Răng | Số răng | TB ± ĐLC (mm) | GTNN (mm) | GTLN (mm) |
|---------------|---------|---------------|-----------|-----------|
| Răng cửa giữa | 246 | 0,96 ± 0,35 | 0 | 1,85 |
| Răng cửa bên | 246 | 0,46 ± 0,28 | 0 | 1,34 |
| Răng nanh | 246 | 0,24 ± 0,25 | 0 | 0,74 |

Nhận xét:

Khoảng cách trung bình từ đỉnh viền nướu đến trục giữa thân răng của răng cửa giữa, răng cửa bên và răng nanh hàm trên lần lượt là $0,96 \pm 0,35$, $0,46 \pm 0,28$ mm và $0,24 \pm 0,25$ mm.

3.2. Tương quan của đỉnh viền nướu ở răng cửa bên hàm trên so với đường nướu

Bảng 3.2. Khoảng cách từ đỉnh viền nướu răng cửa bên hàm trên đến đường nướu

| Răng | Số răng | TB ± ĐLC (mm) | GTNN (mm) | GTLN (mm) |
|-------|---------|---------------|-----------|-----------|
| R12 | 123 | 0,77 ± 0,50 | 0 | 2,30 |
| R22 | 123 | 0,77 ± 0,44 | 0 | 1,85 |
| Chung | 246 | 0,77 ± 0,47 | 0 | 2,30 |

Nhận xét:

Tất cả các răng cửa bên hàm trên của mẫu nghiên cứu đều có đỉnh viền nướu nằm ngay trên đường nướu (chiếm tỷ lệ 17,5%) hoặc nằm thấp hơn so với đường nướu (nằm về phía gần) (chiếm tỷ lệ 82,5%). Không có răng cửa bên hàm trên nào có đỉnh viền nướu nằm cao hơn so với đường nướu.

Khoảng cách trung bình từ đỉnh viền nướu răng cửa bên hàm trên đến đường nướu là $0,77 \pm 0,47$ mm. Khoảng cách này dao động trong khoảng từ 0 mm đến 2,3 mm.

3.3. Tỷ lệ chiều cao gai nướu so với chiều cao thân răng ở nhóm răng trước hàm trên

Bảng 3.3. Tỷ lệ chiều cao gai nướu ở phía gần và phía xa so với chiều cao thân răng của từng loại răng thuộc nhóm răng trước hàm trên.

| Răng | Số răng | Nhóm | TB ± ĐLC (%) | GTNN (%) | GTLN (%) |
|----------|---------|------|--------------|----------|----------|
| Cửa giữa | 246 | MPP | 42,88 ± 6,14 | 31,21 | 58,55 |
| | | DPP | 41,76 ± 5,47 | 28,87 | 56,41 |
| Cửa bên | 246 | MPP | 42,59 ± 6,33 | 28,77 | 60,53 |
| | | DPP | 42,42 ± 6,09 | 24,15 | 57,97 |
| Nanh | 246 | MPP | 44,64 ± 5,85 | 26,99 | 60,50 |
| | | DPP | 49,06 ± 6,48 | 32,91 | 67,69 |

Bảng 3.4. Tỷ lệ chiều cao gai nướu ở phía gần và phía xa so với chiều cao thân răng của nhóm răng trước hàm trên

| Tỷ lệ chiều cao gai nướu | Số răng | TB ± ĐLC (%) | GTNN (%) | GTLN (%) |
|--------------------------|---------|--------------|----------|----------|
| MPP | 738 | 43,37 ± 6,17 | 26,99 | 60,53 |
| DPP | 738 | 44,42 ± 6,87 | 24,15 | 67,69 |
| Tỷ lệ chung | 738 | 43,90 ± 6,55 | 24,15 | 67,69 |
| Giá trị p | | 0,002 | | |

* Kiểm định Independent Samples T Test.

Nhận xét:

Tỷ lệ chiều cao gai nướu ở phía gần và phía xa so với chiều cao thân răng lâm sàng của răng cửa giữa hàm trên lần lượt là $42,88\% \pm 6,14\%$ và $41,76\% \pm 5,47\%$. Các giá trị này ở răng cửa bên hàm trên là $42,59\% \pm 6,33\%$ và $42,42\% \pm 6,09\%$, và ở răng nanh

hàm trên là $44,64\% \pm 5,85\%$ và $49,06\% \pm 6,48\%$.

Tỷ lệ chiều cao gai nướu phía gần và phía xa so với chiều cao thân răng lâm sàng của nhóm *rTHT* có giá trị trung bình lần lượt là $43,37\% \pm 6,17\%$, $44,42\% \pm 6,87\%$. Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi so sánh tỷ lệ chiều cao gai nướu ở phía gần và phía xa

đối với nhóm *rTHT* ($p < 0,05$). Tỷ lệ chiều cao gai nướu chung cho nhóm *rTHT* là $43,90\% \pm 6,55\%$.

4. BÀN LUẬN

4.1. Tương quan của đỉnh viền nướu so với trục giữa thân răng ở nhóm *rTHT*

Theo nghiên cứu của chúng tôi, tất cả đỉnh viền nướu của nhóm *rTHT* đều lệch về phía xa hoặc nằm ngay trên trục giữa thân răng, không có răng nào có đỉnh viền nướu lệch về phía gần. Tỷ lệ đỉnh viền nướu lệch về phía xa so với trục giữa thân răng ở răng cửa giữa, răng cửa bên và răng nanh lần lượt là 98,4%, 78,9% và 53,3%. Có thể nhận thấy, tỷ lệ lệch xa của đỉnh viền nướu so với trục giữa thân răng giảm dần từ răng cửa giữa đến răng cửa bên, và thấp nhất ở nhóm răng nanh. Xu hướng giảm dần này cũng tương đồng với hầu hết các nghiên cứu đã được thực hiện, như trong nghiên cứu của Chu (100%, 65%, 2,5%) [3] và Zagar (90%, 85%, 60%) [15]. Đặc biệt, nghiên cứu Rajaraman cho kết quả tỷ lệ lệch xa của đỉnh viền nướu so với trục giữa thân răng ở răng cửa giữa và răng cửa bên lên đến 100%, trong khi tỷ lệ này ở nhóm răng nanh là 30% [13].

Thông qua xác định các giá trị trung bình, nghiên cứu của chúng tôi cho kết quả đỉnh viền nướu của các răng thuộc nhóm *rTHT* đều lệch về phía xa so với trục giữa thân răng, và khoảng cách từ đỉnh viền nướu đến trục giữa thân răng ở răng cửa giữa, răng cửa bên và răng nanh lần lượt là 0,96 mm, 0,46 mm và 0,24 mm. Vị trí đỉnh viền nướu lệch về phía xa và khoảng cách từ đỉnh viền nướu so với trục giữa thân răng giảm dần từ răng cửa giữa đến răng nanh cũng được ghi nhận trong nghiên cứu của Bharathi [1], Zagar [15], Mattos [10], Maradi [9], Rathod [14], Choi [2] và Rajaraman [13]. Bên cạnh những kết quả tương đồng dành cho răng cửa giữa và răng cửa bên, nghiên cứu của Chu [3] đã ghi nhận đỉnh viền nướu của răng nanh nằm ngay trên trục giữa thân răng.

Nhìn chung, đỉnh viền nướu của nhóm *rTHT* có xu hướng lệch về phía xa so với trục giữa thân răng, với khoảng cách từ đỉnh viền nướu đến trục giữa thân răng giảm dần từ răng cửa giữa đến răng cửa bên và nhỏ nhất ở răng nanh, dao động trong khoảng 0 – 1 mm.

4.2. Tương quan của đỉnh viền nướu ở răng cửa bên hàm trên so với đường nướu

Trong nghiên cứu của chúng tôi, đỉnh viền nướu của răng cửa bên nằm ngay trên đường nướu (17,5%) hoặc nằm thấp hơn (về phía gần hơn) so với đường nướu (82,5%), không có răng cửa bên nào có đỉnh viền nướu nằm cao hơn (về phía chóp hơn) so với đường nướu. Kết quả trên có sự tương đồng

với nhiều nghiên cứu khác đã được thực hiện, như nghiên cứu của Chu [3], Mattos [10], Maradi [9], Rathod [14] và Rajaraman [13]. Các nghiên cứu này cũng đã cho kết quả tất cả đỉnh viền nướu của răng cửa bên hàm trên đều nằm ngay trên đường nướu hoặc nằm thấp hơn so với đường nướu. Trong đó, tỷ lệ răng cửa bên có đỉnh viền nướu nằm thấp hơn so với đường nướu chiếm ưu thế vượt trội. Một số nghiên cứu khác cũng đã ghi nhận thêm các trường hợp răng cửa bên hàm trên có đỉnh viền nướu nằm cao hơn so với đường nướu, như trong nghiên cứu của Choi [2] và Indurkar [7]. Tuy nhiên, tỷ lệ răng cửa bên có đỉnh viền nướu nằm cao hơn so với đường nướu trong các nghiên cứu này rất thấp và có giá trị lần lượt là 2% (Choi [2]) và 7% (Indurkar [7]).

Sau khi đánh giá toàn bộ vị trí đỉnh viền nướu ở răng cửa bên hàm trên so với đường nướu, nghiên cứu của chúng tôi cho kết quả: đỉnh viền nướu của răng cửa bên nằm thấp hơn so với đường nướu và cách đường nướu 0,77 mm. Giá trị nhỏ nhất ghi nhận được của khoảng cách từ đỉnh viền nướu răng cửa bên đến đường nướu là 0 mm và giá trị lớn nhất là 2,3 mm. Một số nghiên cứu có kết quả về khoảng cách từ đỉnh viền nướu răng cửa bên đến đường nướu lớn hơn so với nghiên cứu của chúng tôi (0,77 mm), như nghiên cứu của Rathod (1,024 mm) [14], Chu (1 mm) [3], Indurkar (1 mm) [7] và Maradi (0,91 mm) [9]. Mặc khác, giá trị về khoảng cách này trong nghiên cứu của chúng tôi lại lớn hơn hoặc có sự chênh lệch rất nhỏ với các nghiên cứu của Mattos (0,75 mm) [10], Choi (0,73 mm) [2].

Nhìn chung, tuy mỗi nghiên cứu cho kết quả khác nhau về khoảng cách từ đỉnh viền nướu răng cửa bên hàm trên đến đường nướu, nhưng các giá trị này đều nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1 mm, phù hợp với yêu cầu về thẩm mỹ nướu của nhóm răng trước hàm trên [6], [11].

4.3. Tỷ lệ của chiều cao gai nướu so với chiều cao thân răng ở nhóm *rTHT*

Khi so sánh về tỷ lệ chiều cao gai nướu ở phía gần và phía xa so với chiều cao thân răng lâm sàng của nhóm *rTHT*, có thể nhận thấy rằng, ở nghiên cứu của chúng tôi, tỷ lệ chiều cao gai nướu ở phía xa (44,42%) lớn hơn so với tỷ lệ chiều cao gai nướu ở phía gần (43,37%), với độ chênh lệch là 1,05%. Tương tự, các nghiên cứu của Chu và Patil cũng đưa ra kết quả tỷ lệ chiều cao gai nướu ở phía xa lớn hơn so với tỷ lệ chiều cao gai nướu ở phía gần, với khoảng chênh lệch từ 0,88% (Patil [12]) đến 1% (Chu [4]). Tuy nhiên, nghiên cứu của Bharathi lại cho kết quả ngược lại: tỷ lệ chiều cao gai nướu phía gần lớn hơn so với tỷ lệ chiều cao gai nướu phía xa với độ chênh lệch là 0,4% [1].

Khi xét về tỷ lệ chiều cao gai nướu ở phía gần và phía xa so với chiều cao thân răng lâm sàng của từng nhóm răng cửa giữa, răng cửa bên và răng nanh hàm trên, nghiên cứu của chúng tôi cho thấy: răng nanh hàm trên có tỷ lệ chiều cao gai nướu ở phía gần và phía xa cao hơn hẳn so với răng cửa giữa và răng cửa bên hàm trên. Nhận định này cũng phù hợp khi đối chiếu với các nghiên cứu của Chu [4], Patil [12], Bharathi [1]. Tỷ lệ chiều cao gai nướu chung cho nhóm rTHT là 43,9%.

Sự khác biệt trong kết quả nghiên cứu của chúng tôi về vị trí đỉnh viền nướu và chiều cao gai nướu ở nhóm rTHT so với những nghiên cứu khác trên thế giới có thể do sự khác biệt về đặc điểm nhân chủng học của mẫu nghiên cứu như kích thước răng, hình dáng răng, giải phẫu răng hoặc hình dáng khuôn mặt.

Ngoài ra, một hạn chế trong nghiên cứu của chúng tôi là cỡ mẫu nghiên cứu còn nhỏ, tập trung ở đối tượng sinh viên, nên kết quả chưa mang tính chất đại diện cho nhóm dân cư rộng lớn.

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

- Đỉnh viền nướu của các răng thuộc nhóm rTHT đều lệch về phía xa so với trục giữa thân răng với khoảng cách lần lượt là 0,96 mm, 0,46 mm và 0,26 mm.

- Đỉnh viền nướu răng cửa bên hàm trên nằm thấp hơn so với đường nướu và cách đường nướu 0,77 mm.

- Tỷ lệ chiều cao gai nướu so với chiều cao thân răng của nhóm rTHT là 43,9%.

5.2. Kiến nghị

- Trong thực hành nha khoa, bác sĩ lâm sàng có thể sử dụng những số liệu trong nghiên cứu của chúng tôi kết hợp với những thông số thẩm mỹ khách quan và chủ quan nhằm phục vụ cho quá trình chẩn đoán, đưa ra kế hoạch điều trị và tái lập lại nụ cười tự nhiên.

- Cần có nhiều nghiên cứu với mẫu lớn hơn và ở nhiều vùng địa lý khác nhau để có thể đưa ra một thông số tham khảo chung cho người Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bharathi S R, Priyanka K C, PSG P, Devapriya A, et al (2017), "Quantitative evaluation of the Gingival Zenith position and Papilla proportions in the maxillary anterior dentition", *International Journal of Pharma and Bio Sciences*, 8 (4), pp. 495-501.
2. Choi J, Seong D, Song K, Park J, et al (2011), "The apico-coronal and mesio-distal positions of the gingival zenith in the maxillary anterior dentition", *Journal of Dental Rehabilitation and Applied Science*, 27 (1), pp. 41-50.
3. Chu S J, Tan J H, Stappert C F, Tarnow D P (2009), "Gingival zenith positions and levels of the maxillary anterior dentition", *J Esthet Restor Dent*, 21 (2), pp. 113-120.
4. Chu S J, Tarnow D P, Tan J H, Stappert C F (2009), "Papilla proportions in the maxillary anterior dentition", *Int J Periodontics Restorative Dent*, 29 (4), pp. 385-393.
5. Garber D A, Salama M A (1996), "The aesthetic smile: diagnosis and treatment", *Periodontol 2000*, 11, pp. 18-28.
6. Goodlin R (2003), "Gingival aesthetic: a critical factor in smile design", *Oral Health and Dental Practice*, 93 (4), pp. 10-27.
7. Indurkar M S, Abinesh M (2017), "A clinical study of assessment of gingival elements in smile designing", *Int J Adv Res*, 5 (10), pp. 975-979.
8. Liebart M F, Fouque-Deruelle C (2004), "Smile line and periodontium visibility", *Perio*, 1 (1), pp. 17-25.
9. Maradi A, Jamesha F I, Atulka M, Sajjanar A (2017), "Assessment of gingival zenith levels in the healthy gingiva of maxillary anteriors for esthetic considerations", *J Clin Dent Sci*, 2 (3), pp. 1-5.
10. Mattos C M, Santana R B (2008), "A quantitative evaluation of the spatial displacement of the gingival zenith in the maxillary anterior dentition", *J Periodontol*, 79 (10), pp. 1880-1885.
11. Parmar A (2002), "Treating smile disease", *R & AP*, 4 (10), pp. 58-62.
12. Patil V, Desai M (2013), "Assessment of gingival contours for esthetic diagnosis and treatment: A clinical study", *Indian Journal of Dental Research*, 24 (3), pp. 394-395.
13. Rajaraman V, Abraham A, Dhanraj M, Jain A R (2018), "Symmetry of gingival zenith: Defining esthetic outcome", *Drug Invention Today*, 10 (5), pp. 800-804.
14. Rathod V J, Singh J, Nilesh J V, Thorat V A, et al (2017), "Quantitative evaluation of deviation of gingival zenith position in maxillary anterior dentition", *Int J Recent Sci Res*, 8 (4), pp. 16741-16744.
15. Zagar M, Knezovic Zlataric D, Carek V (2010), "A quantitative evaluation of the distal displacement of the gingival zenith in the maxillary anterior teeth", *Coll Antropol*, 34 (1), pp. 225-228.